

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		94 592 079 947	102 020 559 469
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2 800 517 746	6 962 331 535
1. Tiền	111	V.01	2 800 517 746	3 862 331 535
2. Các khoản tương đương tiền	112			3 100 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3 240 500 000	4 895 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5 200 500 000	6 855 000 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		- 1 960 000 000	-1 960 000 000
III. Các khoản phải thu	130		74 044 925 505	78 103 639 048
1. Phải thu của khách hàng	131		35 982 628 560	44 592 628 560
2. Trả trước cho người bán	132		12 054 164 400	9 826 244 400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	26 008 132 545	23 684 766 088
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4 084 929 734	2 282 593 371
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4 084 929 734	2 282 593 371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10 421 206 962	9 776 995 515
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		359 121 777	524 883 286
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 744 244 797	2 451 117 539
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7 317 840 388	6 800 994 690
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		623 632 422 700	612 746 299 321
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		285 313 280 780	274 274 072 921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 954 094 943	2 454 350 125
- Nguyên giá	222		6 485 422 961	6 498 822 961
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(4.531.328.018)	(4.044.472.836)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11 895 141	24 395 145
- Nguyên giá	228		185 846 000	185 846 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(173.950.859)	(161.450.855)
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	V.11	283 347 290 696	271 795 327 651
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	5 772 099 993	5 890 299 999
- Nguyên giá	241		5 910 000 000	5 910 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(137.900.007)	(19.700.001)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		332 535 339 594	332 535 339 594
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	332 535 339 594	332 535 339 594
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		11 702 333	46 586 807
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 702 333	36 586 807
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		10 000 000	10 000 000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		718 224 502 647	714 766 858 790

H. S. D. N.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		197 070 058 937	164 536 269 220
I. Nợ ngắn hạn	310		189 214 890 763	157 441 586 955
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	76 436 000 000	75 600 000 000
2. Phải trả người bán	312		8 828 406 538	8 264 199 746
3. Người mua trả tiền trước	313		593 500 000	663 500 000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1 454 240 306	1 794 564 951
5. Phải trả người lao động	315		1 971 545 785	2 461 942 977
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5 807 068 454	535 048 849
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	89 961 817 729	63 960 844 926
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4 162 311 951	4 161 485 506
II. Nợ dài hạn	330		7 855 168 174	7 094 682 265
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7 508 154 613	6 743 693 704
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V20	347 013 561	350 988 561
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V20		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		521 154 443 710	550 230 589 570
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	521 154 443 710	550 230 589 570
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11 195 257 585	11 195 257 585
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7 149 469 792	7 149 469 792
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5 531 782 406	6 212 889 771
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.722.066.073)	25 672 972 422
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích Cổ đông thiểu số	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		718 224 502 647	714 766 858 790

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	01	23		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự toán	06			

Người lập biểu

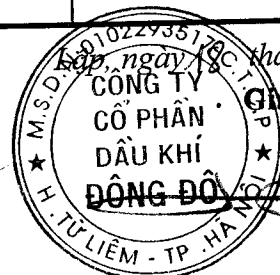


Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Thành



Hoàng Hữu Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

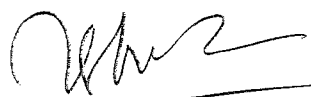
(Dạng đầy đủ)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	66 818 181	73 514 109 711	133 636 362	346 846 370 179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	66 818 181	73 514 109 711	133 636 362	346 846 370 179
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	59 100 003	64 303 959 212	118 200 006	318 742 666 248
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7 718 178	9 210 150 499	15 436 356	28 103 703 931
6. Doanh thu hoạt động Tài chính	21	VI.29	3 131 762	14 379 724 073	2 501 581 309	32 847 597 070
7. Chi phí Tài chính	22	VI.30	61 421 231	9 036 072 444	61 421 231	10 387 925 777
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		61 421 231	36 072 444	61 421 231	1 329 592 444
8. Chi phí bán hàng	24		27 334 727		27 334 727	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 352 011 790	6 325 221 283	5 804 157 475	13 311 320 849
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		- 3 429 917 808	8 228 580 845	- 3 375 895 768	37 252 054 375
11. Thu nhập khác	31		31 890 909	137 850 000	31 890 909	200 975 444
12. Chi phí khác	32		1 533 636		1 533 636	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		30 357 273	137 850 000	30 357 273	200 975 444
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		- 3 399 560 535	8 366 430 845	- 3 345 538 495	37 453 029 819
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		841 690 211		8 113 339 955
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VI.34	- 3 399 560 535	7 524 740 634	- 3 345 538 495	29 339 689 864
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62					
19. Lãi trên cổ phiếu (*)	70			150		587

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Tâm

Nguyễn Công Thành

Hoàng Hữu Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	8	9
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-3 399 560 535	8 366 430 845	-3 345 538 495	37 453 029 819
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
Khấu hao tài sản cố định	02		314 894 248	266 384 382	630 955 192	541 652 090
Các khoản dự phòng	03			9 000 000 000		9 000 000 000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04					
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		35 650 374	-14 829 502 128	-2 470 517 351	-41 378 912 569
Chi phí lãi vay	06		61 421 231		61 421 231	1 329 592 444
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08		-2 987 594 682	2 803 313 099	-5 123 679 423	6 945 361 784
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		-2 050 624 187	-10 019 086 025	3 126 419 915	-29 827 367 714
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		-1 802 336 363		-1 802 336 363	254 438 707 036
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		6 608 035 027	-73 131 888 378	1 185 482 758	-179 917 003 319
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước và khác	12		46 604 956	1 062 913 297	200 645 983	1 188 215 706
Tiền lãi vay đã trả	13		-4 616 252 743	-3 166 849 192	-4 616 252 743	-4 496 441 736
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		- 500 000 000	-7 630 989 898	- 525 000 000	-19 716 251 628
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15					
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-5 302 167 992	-90 082 587 097	-7 554 719 873	28 615 220 129
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 570 705 023	-84 501 033 988	- 780 705 023	-161 639 595 595
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		31 890 909		31 890 909	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			31 000 000 000	-2 700 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			13 000 000 000	5 800 000 000	45 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-1 931 219 137		-10 056 219 137
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1 000 000 000		1 000 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 131 762	28 113 695 351	255 220 198	28 147 057 236
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 535 682 352	-13 318 557 774	2 606 406 084	-97 548 757 496
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1 436 000 000	108 600 000 000	76 436 000 000	108 600 000 000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-33 000 000 000	-75 600 000 000	-33 000 000 000
3. Chi khác từ lợi nhuận chưa phân phối	36		- 49 500 000	- 357 000 000	- 49 500 000	- 357 000 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1 386 500 000	75 243 000 000	786 500 000	75 243 000 000
Tăng tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	50		-4 451 350 344	-28 158 144 871	-4 161 813 789	6 309 462 633
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		7 251 868 090	44 810 402 615	6 962 331 535	10 342 795 111
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT</i>	<i>61</i>					
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		2 800 517 746	16 652 257 744	2 800 517 746	16 652 257 744

Người lập biểu

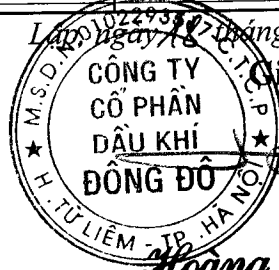
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm



Nguyễn Công Thành



Lập xong ngày 18 tháng 7 năm 2012

Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Đa sở hữu
2. Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản
3. Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn và đầu tư, kinh doanh Bất động sản
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty áp dụng đầy đủ
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi ra USD, VNĐ theo tỷ giá bình quân
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá vốn
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng
4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư: theo phương pháp đường thẳng
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo chế độ KT
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Theo chế độ
 - Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Chi phí thực tế

- Chi phí khác: Chi phí thực tế
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ từng kỳ
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chế độ
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chế độ
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ KT
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ KT
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo chế độ
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Theo luật thuế
- 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Theo chế độ
- 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Theo chế độ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: Đồng

	Cuối quý	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	2 133 174 784	3 640 542 242
- Tiền gửi ngân hàng	667 342 962	221 789 293
- Tiền đang chuyển		3 100 000 000
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	2 800 517 746	6 962 331 535
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	5 200 500 000	6 855 000 000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
<i>Trong đó: - Tiền gửi có kỳ hạn</i>		
<i>- Ủy thác quản lý vốn</i>		
<i>- Góp vốn vào Công ty Hà Quang</i>		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	- 1 960 000 000	- 1 960 000 000
Cộng	3 240 500 000	4 895 000 000
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	2 260 000 000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	101 827 055	
- Phải thu người lao động	23 646 305 490	23 684 766 088
- Phải thu khác		
Cộng	26 008 132 545	23 684 766 088

	Cuối quý	Đầu năm
04 - Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	411 093 371	411 093 371
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản(i)	3 673 836 363	1 871 500 000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4 084 929 734	2 282 593 371

(i): Là giá trị của 01 căn hộ chung cư Hoàng Tháp Công ty đã nhận bàn giao từ bên bán và giá trị của 02 căn hộ tại CT5 Tân Triều. Các căn hộ nắm giữ cho mục đích bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Cuối quý	Đầu năm
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng		

	Cuối quý	Đầu năm
06 - Phải thu nội bộ		
- Cho vay nội bộ		
- ...		
- Phải thu nội bộ khác		

	Cuối quý	Đầu năm
07 - Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu năm</i>			4 989 444 779	1 509 378 182		6 498 822 961
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư				13 400 000		13 400 000
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối quý</i>			4 989 444 779	1 495 978 182		6 485 422 961
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>			2 775 611 164	1 268 861 672		4 044 472 836
- Khấu hao trong kỳ			415 787 082	84 468 100		500 255 182
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				13 400 000		13 400 000
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối quý</i>			3 191 398 246	1 339 929 772		4 531 328 018
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
<i>Tại ngày đầu năm</i>			2 213 833 615	240 516 510		2 454 350 125
<i>Tại ngày cuối quý</i>			1 798 046 533	156 048 410		1 954 094 943

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
<i>Số dư đầu quý</i>					
- Thuê tài chính trong quý					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
<i>Số dư cuối quý</i>					
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu quý</i>					
- Khấu hao trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
<i>Số dư cuối quý</i>					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
<i>Tại ngày đầu quý</i>					
<i>Tại ngày cuối quý</i>					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Số dư đầu năm</i>			110 846 000	75 000 000	185 846 000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
<i>Số dư cuối quý</i>			110 846 000	75 000 000	185 846 000
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>			110 846 000	50 604 855	161 450 855
- Khấu hao trong quý				12 500 004	12 500 004
- Nhân tố công ty con					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>			110 846 000	63 104 859	173 950 859
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
<i>Tại ngày đầu năm</i>				24 395 145	24 395 145
<i>Tại ngày cuối quý</i>				11 895 141	11 895 141

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang: (*)	283 347 290 696	271 795 327 651

Trong đó:

+ Mua văn phòng làm việc	24 095 454 545	24 095 454 545
+ Công trình VP Tập đoàn 38A Lê Lợi		
+ Công trình VP tại Hải Phòng	71 594 745 962	70 514 751 850
+ Dự án Xuân Phương	180 408 992 130	170 550 146 770
+ Dự án tại Hòa Bình	448 790 783	293 361 430
+ Dự án KĐT Đức Giang	4 667 609 665	4 221 581 823
+ Dự án 160 Trần Quang Khải	2 131 697 611	2 120 031 233
+ Các dự án khác		

(*) Bao gồm các khoản đầu tư dự án do Công ty làm chủ đầu tư

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**Đơn vị tính: Đồng**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	5 910 000 000			5 910 000 000
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5 910 000 000			5 910 000 000
- Nhà và quyền sử dụng đất (tạm tăng Toà nhà 38A Lê Lợi)				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	19 700 001	118 200 006		137 900 007
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	19 700 001	118 200 006		137 900 007
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	5 890 299 999		118 200 006	5 772 099 993
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5 890 299 999		118 200 006	5 772 099 993
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác**

Đơn vị tính: Đồng

	Cuối quý	Đầu năm
13 - Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư góp cổ phần, mua cổ phiếu	98 818 181 820	98 818 181 820
+ Ủy thác đầu tư tại Tổng Công ty tài chính cổ phần Dầu khí VN (i)	51 818 181 820	51 818 181 820
UTĐT mua cổ phần Petro Land	51 818 181 820	51 818 181 820
UTĐT mua cổ phần C.ty CP Mỹ Phúc		
+ Đầu tư mua CP C.ty CP Tây HN (ii)	3 000 000 000	3 000 000 000
+ Góp vốn điều lệ vào Công ty Hải Đăng (iii)	15 000 000 000	15 000 000 000
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty Phú Đạt (iv)	26 000 000 000	26 000 000 000
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty CP XL Điện DK (v)	3 000 000 000	3 000 000 000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác (vi)	233 717 157 774	233 717 157 774
Góp vốn ứng trước cho Công ty Hoàng Liên	6 000 000 000	6 000 000 000
Ủy thác đầu tư dự án 43 Mạc Đĩnh Chi		
Góp vốn đầu tư vào dự án " Khu chung cư Huỳnh Tấn Phát"	9 539 048 889	9 539 048 889
Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu nhà ở cao cấp BMM)	23 253 395 500	23 253 395 500
Góp vốn đầu tư vào dự án " Golden Palace tại Xã Mỹ Trì HN"	20 049 750 000	20 049 750 000
Góp vốn đầu tư vào dự án " Khu đô thị Nam An Khánh"	50 953 203 651	50 953 203 651
Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu du lịch sinh thái và dịch vụ Cửu Long"	46 000 000 000	46 000 000 000
Góp vốn đầu tư vào dự án "Dragon City" TP HCM	26 867 500 000	26 867 500 000
Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Dolphin Plaza	51 054 259 734	51 054 259 734
Cộng	332 535 339 594	332 535 339 594

(i) Là các khoản đầu tư Công ty hưởng thu nhập/rủi ro (nếu có), bao gồm:

- Khoản tiền ủy thác đầu tư tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam để mua cổ phần Công ty Hạ tầng và Đô thị Dầu khí theo Hợp đồng ủy thác số 11/2007/HDUTĐT-PVFC-PVFC Land ngày 23 tháng 11 năm 2007 với giá trị ủy thác theo hợp đồng là 50 tỷ đồng, thời hạn ủy thác 36 tháng, số tiền đã ủy thác tính đến 30 tháng 6 năm 2010 là 50 tỷ đồng tương đương 5.000.000 cp (mệnh giá 10.000đ/CP), phí ủy thác đầu tư là 1.590.909.092đồng.

(ii) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Tây Hà Nội tương đương 300.000 cổ phần, chiếm 11,9% vốn điều lệ.

(iii) Công ty góp 15 tỷ đồng, tương đương 5% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hải Đăng.

(iv) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Đạt với tổng số tiền là 26 tỷ đồng, tương đương 6,05% vốn điều lệ.

(v) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Dầu khí với tổng số tiền cam kết góp là 5 tỷ đồng, tương đương 10 % vốn điều lệ.

(vi) Là các khoản góp vốn hợp tác đầu tư vào dự án, bao gồm:

- Khoản tiền ứng vốn cho Công ty Cổ phần Hoàng Liên được thực hiện trên cơ sở Biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư xây dựng Dự án "Cao ốc văn phòng và chung cư cao tầng" ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hoàng Liên ngày 29 tháng 11 năm 2007. Theo Biên bản thỏa thuận này, Công ty ứng cho Công ty Cổ phần Hoàng Liên với số tiền là 7 tỷ đồng để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư và khoản tiền ứng trước này sẽ được tính vào vốn góp của Công ty sau khi hoàn thành giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ số 20/2010/BCC/KT-PIVLS ngày 08/6/2010 hợp tác đầu tư dự án "Khu chung cư Huỳnh Tấn Phát" tại số 1351 đường Huỳnh Tấn Phát, quận 7, TP HCM với tỷ lệ 8% tổng dự án.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ số 20/2010/HĐGV-BMM ngày 24/3/2010 và HĐ số 117/2010/HĐGV ngày 30/3/2010 góp vốn đầu tư dự án "Khu nhà ở cao cấp BMM" tại Phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội. Theo đó, quyền lợi được hưởng sau khi dự án hoàn thành là quyền mua sàn căn hộ tại chung cư.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ số 01/PVFC Land-VĐ ngày 15/7/2010 góp vốn hợp tác kinh doanh đầu tư dự án "Tổ hợp văn phòng, thương mại và chung cư cao cấp Golden Palace" tại xã Mỹ Trì, Huyện Từ Liêm, Hà Nội. Theo đó, quyền lợi được hưởng sau khi dự án hoàn thành là sản phẩm sản kinh doanh căn hộ.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ số 2607/HĐ-IMICO-PVFC Land về việc góp vốn đầu tư dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh" tại xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Hà Nội. Theo đó, phương thức xác định kết quả trên sản phẩm, lợi ích của dự án mang lại; phương thức phân chia sản phẩm theo tỷ lệ vốn góp.

- Khoản tiền góp vốn để thực hiện đầu tư vào dự án "Đầu tư hạ tầng khu đô thị sinh thái và dịch vụ Cừu Long" theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 60/2010/HĐHTKD/PVC5-PVFC Land ngày 26 tháng 11 năm 2010 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hòa Bình. Theo nội dung hợp đồng, Công ty tiến hành đầu tư vào dự án và khi dự án hoàn thành Công ty được phân chia sản phẩm, lợi nhuận và cùng chịu rủi ro theo tỷ lệ vốn góp.

- Khoản tiền góp vốn thực hiện đầu tư vào dự án "Dragon City" theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 14/2010.HĐHTKD/PL-PVFC Land ngày 29 tháng 3 năm 2010 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long. Theo nội dung hợp đồng, Công ty tiến hành đầu tư vào dự án và khi dự án hoàn thành Công ty được phân chia sản phẩm, lợi nhuận và cùng chịu rủi ro theo tỷ lệ vốn góp.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ hợp tác đầu tư số 0211/2010/HĐHTKD về việc góp vốn hợp tác kinh doanh dự án "Dolphin Plaza" tại số 28 Trần Bình, Mỹ Đình, Hà Nội. Theo đó, quyền lợi được hưởng là lợi nhuận từ dự án và quyền bán sản phẩm của dự án theo tỷ lệ vốn góp.

14 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Ghi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn	1 702 333	36 586 807
Cộng	1 702 333	36 586 807
15 - Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	76 436 000 000	75 600 000 000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	76 436 000 000	75 600 000 000
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 242 597 996	1 767 597 996

- Thuế thu nhập cá nhân	211 642 310	26 966 955
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1 454 240 306	1 794 564 951
17 - Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5 807 068 454	535 048 849
- Chi phí phải trả khác	5 807 068 454	535 048 849
Cộng	Cuối quý	Đầu năm
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	56 373 056	88 882 891
- Bảo hiểm xã hội	306 650 140	
- Bảo hiểm y tế	59 551 020	
- Bảo hiểm thất nghiệp	25 917 720	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Nhận vốn góp của C.ty KS Tây Bắc	53 804 969	
- Nhận vốn góp của C.ty Tây HN	478 449 000	400 969 000
- Lãi TGNH tại BQL Đức Giang chưa k/c	2 247 232	2 247 232
- Cổ tức năm 2010 phải trả	62 625 787 500	37 625 787 500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26 353 037 092	25 842 958 303
Cộng	89 961 817 729	63 960 844 926
19 - Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	Cuối quý	Đầu năm
20 - Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	7 508 154 613	6 743 693 704
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	7 508 154 613	6 743 693 704
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	347 013 561	350 988 561
- Thuê tài chính		

- Dự phòng trợ cấp MVL
- Doanh thu chưa thực hiện
- Nợ dài hạn khác

347 013 561

350 988 561

Cộng

7 855 168 174

7 094 682 265

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn			Năm trước
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống			
Trên 1 năm đến 5 năm			
Trên 5 năm			

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Cuối quý**Đầu năm****Cuối quý****Đầu năm**

22 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	3	5	6		7	9
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	66 109 230 963		763 908 442	5 663 475 179	5 663 475 179	578 200 089 763
- Tăng vốn trong năm trước							
- LN trong năm trước		29 719 892 266					29 719 892 266
- Tăng khác				5 828 981 329	1 485 994 613	5 531 782 406	12 846 758 348
- Giảm vốn trong năm trước		69 927 150 807					69 927 150 807
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác		229 000 000		380 000 000			609 000 000
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	25 672 972 422		6 212 889 771	7 149 469 792	11 195 257 585	550 230 589 570
- Tăng vốn trong kỳ							
- Lãi chưa phân phối trong kỳ							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong kỳ		25 000 000 000					25 000 000 000
- Lỗ trong kỳ		3 345 538 495					3 345 538 495
- Giảm khác		49 500 000		681 107 365			730 607 365
Số dư cuối quý này	500 000 000 000	- 2 722 066 073		5 531 782 406	7 149 469 792	11 195 257 585	521 154 443 710

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	500 000 000 000	500 000 000 000
- Vốn góp của các cổ đông	500 000 000 000	500 000 000 000
Cộng		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý này	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp đầu kỳ		
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	Quý này	Đầu năm
đ - Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	23 876 509 783	24 557 617 148
e - Các quỹ của doanh nghiệp:	11 195 257 585	11 195 257 585
- Quỹ đầu tư phát triển	7 149 469 792	7 149 469 792
- Quỹ dự phòng tài chính	5 531 782 406	6 212 889 771
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể	Quý này	Đầu năm
23 - Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24 - Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- TS khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	66 818 181	133 636 362
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	66 818 181	133 636 362
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	66 818 181	133 636 362
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	66 818 181	133 636 362
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	59 100 003	118 200 006
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59 100 003	118 200 006
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3 131 762	241 581 309
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		2 260 000 000
- Lãi đầu tư chứng khoán		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3 131 762	2 501 581 309
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	61 421 231	61 421 231
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ do bán ngoại tệ		

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

61 421 231

61 421 231

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Quý này

Luỹ kế từ đầu năm

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

34 - Lợi nhuận sau thuế TNDN

- 3 399 560 535

- 3 345 538 495

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý này

Luỹ kế từ đầu năm

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2)

5 - Thông tin so sánh:

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác (3):

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Thành

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2012

Giám đốc



Hoàng Hữu Tâm